CÔNG TY CP SÁCH & THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC QN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 03 /HĐQT-2025	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

- Mã chứng khoán: QST
- Địa chỉ: Số 10-Phố Long Tiên – Phường Bạch Đằng-TP Hạ Long-Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02033 826332. Fax: 02033 826332

Email: nguyen6712@gmail.com; Website: sachquangninh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC tài chính quý 4 năm 2024

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Signature Not Verified
Ký bởi: Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh
Ký ngày: 20/1/2025 18:29:55

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/ 01/2025 tại đường dẫn:

http://sachquangninh.vn/new/index.php/hoat-dong-cong-ty-qni

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: *Không có*
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);……
- Ngày hoàn thành giao dịch:……..

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH

Vũ Thế Hòa

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 4 năm 2024
- Văn bản giải trình LNST quý 4 năm 2024

CÔNG TY CP SÁCH & THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH
Địa chỉ Số 10-Long Tiên-Phường Bạch Đằng-TP Hạ Long
Tel: 0333 815012 Fax: 0333 826332

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ IV NĂM 2024

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**38.485.282.672**	**23.754.739.371**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**14.280.610.441**	**6.474.136.410**
1. Tiền	111	1	14.280.610.441	6.474.136.410
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17.298.775.802**	**10.424.541.831**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.789.259.678	4.855.811.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.429.179.899	2.957.297.063
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	2.476.394.194	2.812.656.146
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	2	(1.396.057.969)	(201.223.132)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4		-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**6.716.488.828**	**6.574.689.208**
1. Hàng tồn kho	141	3	8.454.300.038	8.308.436.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.737.811.210)	(1.733.747.436)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**189.407.600**	**281.371.922**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		189.407.600	175.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	(0)	106.371.922
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**73.289.109.094**	**70.151.716.641**

I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**61.002.891.252**	**62.337.957.485**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**55.545.741.252**	**56.880.807.485**
- Nguyên giá	222	5	82.237.341.231	80.046.456.531
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	5	(26.691.599.979)	(23.165.649.046)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**5.457.150.000**	**5.457.150.000**
- Nguyên giá	228	6	5.582.150.000	5.582.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	6	(125.000.000)	(125.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**8.471.201.444**	**2.352.939.545**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.471.201.444	2.352.939.545
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.815.016.398**	**5.460.819.611**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	3.815.016.398	5.460.819.611
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**111.774.391.766**	**93.906.456.012**

C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**62.065.923.719**	**46.842.379.257**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**59.769.909.981**	**44.160.322.129**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.569.335.474	5.815.395.796
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.493.566.664	3.756.439.336
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	1.269.644.744	864.870.229
4. Phải trả người lao động	314		7.557.296.188	6.622.658.898
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	2.103.948.329	767.165.133
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13		-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	3.278.486.343	3.076.465.816
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9	33.101.625.200	22.897.743.010
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		396.007.039	359.583.911
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.296.013.738**	**2.682.057.128**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9	2.296.013.738	2.682.057.128
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**49.708.468.046**	**47.064.076.755**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**49.708.468.046**	**47.064.076.755**
1. Vốn góp của chủ sở hữu:	411	14	32.400.000.000	32.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	14	32.400.000.000	32.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(105.100.000)	(105.100.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14	5.800.304.769	4.356.926.535
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14	11.613.263.277	10.412.250.220
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.507.745.906	789.728.659
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	14	10.105.517.371	9.622.521.561
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**111.774.391.765**	**93.906.456.012**
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			

0 (0,00)

Lập ngày 18/01/2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Trung Quang	*Trần Hoài An*	*Vũ Thế Hòa*

M.S.D.N: 5700101549 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

CÔNG TY CP SÁCH & THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH
Địa chỉ: Số 10-Long Tiên-Bạch Đằng-TPHL
Tel: 0333 826332 Fax: 0333 829823

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ IV NĂM 2024

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**15**	**52.809.108.991**	**46.113.204.304**	**202.083.050.932**	**185.104.761.576**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**52.809.108.991**	**46.113.204.304**	**202.083.050.932**	**185.104.761.576**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**16**	**37.613.388.697**	**33.001.928.861**	**168.460.580.136**	**153.601.415.504**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**15.195.720.294**	**13.111.275.443**	**33.622.470.796**	**31.503.346.072**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**17**	**1.680.803**	**1.136.379**	**7.559.136**	**108.107.307**
7. Chi phí tài chính	**22**	**18**	**638.298.773**	**775.758.893**	**2.628.977.741**	**2.840.373.155**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		638.298.773	775.758.893	2.628.977.741	2.840.373.155
8. Chi phí bán hàng	**25**	**19**	**2.460.568.362**	**2.836.712.980**	**11.028.825.052**	**10.972.444.232**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**19**	**3.224.995.289**	**2.404.956.851**	**9.035.415.738**	**7.574.251.260**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-	**30**		**8.873.538.672**	**7.094.983.098**	**10.936.811.401**	**10.224.384.732**
11. Thu nhập khác	**31**	**20**	**250.738.888**	**200.246.666**	**418.687.591**	**477.282.558**
12. Chi phí khác	**32**		**37.774**	**-**	**7.301.722**	**-**
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**250.701.114**	**200.246.666**	**411.385.869**	**477.282.558**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**9.124.239.786**	**7.295.229.764**	**11.348.197.270**	**10.701.667.290**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**1.020.284.151**	**738.569.426**	**1.242.679.899**	**1.079.145.729**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**	**21**	**8.103.955.635**	**6.556.660.338**	**10.105.517.371**	**9.622.521.561**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	**70**		**2.501**	**2.024**	**3.119**	**2.970**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	**71**		**2.501**	**2.024**	**3.119**	**2.970**

Lập ngày 18/01/2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Trung Quang	*Trần Hoài An*	*Vũ Thế Hòa*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH
M.S.D.N: 5700100349 - C.T.C.P
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

CÔNG TY CP SÁCH & TBTH QUẢNG NINH
Số 10, Long Tiên, P.Bạch Đằng, TP Hạ Long
Quảng Ninh

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
QUÝ IV NĂM 2024

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		199.886.730.336	185.084.125.574
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(146.753.372.770)	(148.227.287.601)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.595.319.596)	(25.513.653.506)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.292.194.545)	(2.781.292.384)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(881.757.729)	(1.130.041.065)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.017.175.387	8.573.149.162
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.173.119.925)	(7.929.018.061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**15.208.141.158**	**8.075.982.119**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	21		(8.905.736.349)	(5.922.863.590)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn kl	22			45.454.545
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16	7.080.232	6.342.905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(8.898.656.117)**	**(5.871.066.140)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		39.426.778.790	74.281.373.144
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.449.789.800)	(69.530.845.006)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.480.000.000)	(5.832.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1.496.988.990**	**(1.081.471.862)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**7.806.474.031**	**1.123.444.117**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.474.136.410	5.350.692.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**14.280.610.441**	**6.474.136.410**

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Trung Quang	*Trần Hoài An*	*Vũ Thế Hòa*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH

Đơn vị báo cáo:CT CP Sách & TBTH Quảng Ninh
Địa chỉ: Số 10-Long Tiên-Bạch Đằng-TP Hạ Long-Quảng Ninh

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DẠNG ĐẦY ĐỦ

Quý IV năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Khái quát chung

Công ty cổ phần sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh theo quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh, Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/11/2021 với mã số doanh nghiệp là 5700101549.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 16/02/2009.

Công ty được chấp thuận niêm yết 1.620.000 cổ phiếu bổ sung số 54/2008/GCNCP-VSD-2 do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp ngày 24/02/2021.

Vốn điều lệ: 32.400.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024 của Công ty là: 32.400.000.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại và giáo dục

1.3. Ngành nghề kinh doanh.

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;

- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Riêng báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quí IV năm 2024 (bắt đầu từ ngày 01/10/2024 và kết thúc vào ngày 31/12/2024)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm kết thúc niên độ đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách hàng nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn… Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá: Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 6

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản:	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn & chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty bao gồm:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán " Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có mợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

* Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết kháu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty áp dụng

- *Thuế GTGT*
  - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo bổ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
  - ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%.
  - ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- *Thuế Thu nhập doanh nghiệp*
  - ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ)
  - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%
- *Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.*

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động,

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

1. Tiền

	31/12/2024	30/9/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.189.678.078	1.074.801.331
Tiền gửi ngân hàng	13.090.932.363	2.993.717.204
Cộng	**14.280.610.441**	**4.068.518.535**

2. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2024	30/9/2024
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu ngắn hạn		
- Từ 3 năm trở lên	46.246.279	18.057.519
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	108.904.591	2.206.154
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.136.696.530	33.747.146
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	104.210.569	190.549.326
Cộng	**1.396.057.969**	**244.560.145**

3. Hàng tồn kho

	31/12/2024	30/9/2024
	VND	VND
Hàng hóa tồn kho	8.454.300.038	18.894.963.932
Cộng	**8.454.300.038**	**18.894.963.932**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024	30/9/2024
	VND	VND
Tạm ứng	1.657.430.000	1.870.445.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	152.220.072	152.220.072
Phải thu khác		134.494.122
Cộng	**1.809.650.072**	**2.157.159.194**

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	74.302.469.023	2.140.345.091	2.558.000.917	1.045.641.500	80.046.456.531
Mua trong kỳ	2.190.884.700				2.190.884.700
Đtư XDCB HT					-
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	**76.493.353.723**	**2.140.345.091**	**2.558.000.917**	**1.045.641.500**	**82.237.341.231**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	19.502.175.904	1.283.615.478	1.825.642.081	554.215.583	23.165.649.046
Khấu hao trong	2.779.715.583	267.543.136	309.914.813	168.777.400	3.525.950.932
Thanh lý trong kỳ					-
Số cuối kỳ	**22.281.891.487**	**1.551.158.614**	**2.135.556.894**	**722.992.983**	**26.691.599.978**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	54.800.293.119	856.729.613	732.358.836	491.425.917	**56.880.807.485**
Số cuối kỳ	**54.211.462.236**	**589.186.477**	**422.444.023**	**322.648.517**	**55.545.741.253**

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 3.532.105.123 đồng.
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là: 21.444.296.736 đồng

6. Tài sản cố định vô hình : Phần mềm kế toán & Quyền sử dụng đất

	31/12/2024	30/9/2024
	VND	VND
Nguyên giá	5.457.150.000	5.457.150.000
Khấu hao		
Giá trị còn lại	**5.457.150.000**	**5.457.150.000**

7. Phải trả cho người bán

	31/12/2024	30/9/2024
	VND	VND
Cty CP giáo dục Cánh Diều	235.917.980	24.553.138.018
Cty CP đầu tư phát triển giáo dục 123	645.686.594	547.879.272
Cty CP sách và văn hoá phẩm Quảng Lợi	170.205.522	74.597.692
Cty CP Tuần Châu Đảo Ngọc	174.390.167	595.757.780
Cty CP Đầu tư và phát triển giáo dục Hà Nội	-	25.443.665.222
Các đơn vị khác	6.343.135.211	4.767.411.240
Cộng	**7.569.335.474**	**55.982.449.224**

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	30/9/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng	3.021.774.591	2.976.436.274
Chi phí sửa chữa tài sản	542.581.404	538.160.684
Cộng	**3.564.355.995**	**3.514.596.958**

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024	30/9/2024
	VNĐ	VNĐ
a. Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Công thương-CN QN	14.034.625.200	18.181.184.800
- Ngân hàng Hàng Hải-CN QN		
- Ngân hàng Quốc tế-CN QN		
- Vay cá nhân	18.867.000.000	18.050.000.000
Cộng	**32.901.625.200**	**36.231.184.800**
b. Vay dài hạn		
- Quỹ bình ổn giá của nhà nước	100.000.000	100.000.000
- Ngân hàng Công thương-CN QN	2.196.013.738	2.635.237.038
- Vay cá nhân		1.017.000.000
Cộng	**2.296.013.738**	**3.752.237.038**

10. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2024	30/9/2024
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	81.692.680	61.528.401
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.042.679.899	222.395.748
Thuế thu nhập cá nhân	145.234.391	14.534.391
Cộng	**1.269.606.970**	**298.458.540**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả

	31/12/2024	30/9/2024
	VND	VND
Lãi vay phải trả Ngắn hạn	2.103.948.329	1.713.527.510
Cộng	**2.103.948.329**	**1.713.527.510**

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2024	30/9/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	113.971.333	205.719.556
Bảo hiểm xã hội, BH YT, BH Thất nghiệp	63.014.857	826.314.068
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.000.000	7.000.000
Phải trả phí phát hành	1.697.527.413	1.511.884.523
Các khoản phải trả khác	1.396.972.740	167.655.740
Cộng	**3.278.486.343**	**2.718.573.887**

13. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024	30/9/2024
	VND	VND
Tiền cho thuê nhà nhận trước		
Cộng	-	-

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn ĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 31/12/2024	**32.400.000.000**	**(105.100.000)**		**-**	**8.792.257.603**
Tăng trong kỳ					**9.628.184.855**
Giảm trong kỳ					**8.002.528.944**
Số dư 31/9/2024	**32.400.000.000**	**(105.100.000)**	**-**	**-**	**10.417.913.514**

b. Cổ phiếu

	31/12/2024	30/9/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**3.240.000**	**3.240.000**
Cổ phiếu thường	3.240.000	3.240.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.240.000**	**3.240.000**
Cổ phiếu thường	3.240.000	3.240.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2024	30/9/2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3.509.307.642	6.246.645.944
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập DN kỳ này	8.103.955.635	(2.737.338.302)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
- Trả cổ tức		
- Trích quỹ đầu tư phát triển		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Trích quỹ khen thưởng cho HĐQT		
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**11.613.263.277**	**3.509.307.642**

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
	VND	VND
Tổng doanh thu	**52.809.108.991**	**46.113.204.304**
+ Doanh thu bán hàng hóa	*17.102.059.345*	*17.455.849.433*
+ Doanh thu học phí & Dịch vụ Văn Lang	*32.319.577.171*	*26.365.775.759*
+ Doanh thu từ Dịch vụ Du lịch lữ hành	*3.387.472.475*	*2.248.106.889*
+ Doanh thu cho thuê phòng nghỉ		*43.472.223*
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**52.809.108.991**	**46.113.204.304**

16. Giá vốn hàng bán

	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	*35.875.577.487*	*31.266.153.175*
+ Giá vốn hàng hóa	*11.716.408.024*	*13.304.024.619*
+ Giá vốn dạy học Trường Văn Lang	*22.839.519.498*	*17.353.947.836*
+ Giá vốn Dịch vụ Du lịch Lữ hành	*3.057.461.175*	*2.341.928.156*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	*(1.737.811.210)*	*(1.733.747.436)*
Cộng	**34.137.766.277**	**29.532.405.739**

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.680.803	1.136.379
- Lãi ký quỹ		
Cộng	**1.680.803**	**1.136.379**

18. Chi phí tài chính

	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	638.298.773	775.758.893
Cộng	**638.298.773**	**775.758.893**

19. Chi phí bán hàng & chi phí QLDN

	Quý IV năm 2024 VNĐ	Quý IV năm 2023 VNĐ
a. Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.337.413.251	1.603.043.373
- Chi phí phát hành	266.992.690	315.509.881
- Chi phí khấu hao	142.712.737	142.302.237
- Chi phí CCDC	342.567.700	313.384.259
- Chi phí khác	370.881.985	399.102.620
Cộng	**2.460.568.362**	**2.773.342.370**
b. Các khoản CPQLDN phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.421.724.795	644.491.775
- Chi phí khấu hao	76.663.523	76.116.855
- Chi phí CCDC	83.242.795	36.638.206
- Chi phí giao dịch, hội nghị, khánh tiết	119.803.100	344.282.300
- Chi phí khác	1.523.561.077	1.365.932.915
Cộng	**3.224.995.290**	**2.467.462.051**

20. Thu nhập khác

	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV Năm 2023 VND
Khoán quầy	157.407.407	157.407.407
Doanh thu tiền cho thuê nhà	76.157.407	7.877.778
Các khoản thu nhập khác	2.359.259	34.961.481
Cộng	**235.924.073**	**200.246.666**

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.346.943.465	6.562.323.632
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.576	2.025
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.240.000	3.240.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.576**	**2.025**

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.158.544.248	1.484.352.422
Chi phí nhân công	15.996.611.773	11.623.768.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	886.159.092	856.103.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.590.925.870	1.235.828.554
Chi phí khác bằng tiền	1.923.645.670	7.394.699.585
Cộng	**22.555.886.653**	**22.594.752.257**

23. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Tuy nhiên, giá mua các loại hàng hóa trong lĩnh vực giáo dục là tương đối ổn định trong nhiều năm qua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng: Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục và các trường học trong tỉnh. Tỷ lệ nợ quá hạn trong tổng số nợ phải thu thấp. Do đó, Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản: Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay & nợ	33.101.625.200	2.196.013.738	35.297.638.938
Phải trả người bán	7.569.335.474		7.569.335.474
Chi phí phải trả	2.103.948.329		2.103.948.329
Phải trả khác	3.278.486.343		3.278.486.343
Cộng	**46.053.395.346**	**2.196.013.738**	**48.249.409.084**
31/12/2023	**Không quá 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng**
Các khoản vay & nợ	21.592.893.200	3.986.906.938	25.579.800.138
Phải trả người bán	5.815.395.796		5.815.395.796
Chi phí phải trả	767.165.133		767.165.133
Phải trả khác	3.076.465.816		3.076.465.816
Cộng	**31.251.919.945**	**3.986.906.938**	**35.238.826.883**

Hiện tại, mặc dù còn có một chút rủi ro trong thanh khoản nhưng Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các tài sản tài chính hiện có tại Công ty, được lập trên cơ sở tài sản thuần

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.280.610.441		14.280.610.441
Phải thu khách hàng	7.789.259.678		7.789.259.678
Tài sản tài chính khác			-
Cộng	**22.069.870.119**	-	**22.069.870.119**
31/12/2023	**Không quá 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.474.136.410		6.474.136.410
Phải thu khách hàng	4.855.811.754		4.855.811.754
Tài sản tài chính khác	12.143.419.285		12.143.419.285
Cộng	**23.473.367.449**	-	**23.473.367.449**

24. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh Sách và Thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

BC BPhận theo LVKD	HĐ dạy học		HĐ KD khác		Tổng cộng	
	QIV/2024	QIV/2023	QIV/2024	QIV/2023	QIV/2024	QIV/2023
Doanh thu BP	32.319.577.171	26.365.775.759	20.491.212.623	19.747.428.545	52.810.789.794	46.113.204.30
Chi phí BP	22.839.519.498	17.353.947.836	21.097.731.624	20.886.757.196	43.937.251.122	38.240.705.03
Lãi (lỗ) từ HĐKD	**9.480.057.673**	**9.011.827.923**	**(606.519.001)**	**(1.139.328.651)**	**8.873.538.672**	**7.872.499.27**
CF lãi vay thuần		58.626.305		717.132.588	-	775.758.89
Lãi HĐTC khác				1.136.379	-	1.136.37
Lãi (lỗ) từ HĐTC	-	**(58.626.305)**	-	**(715.996.209)**	-	**(774.622.5**
Thu nhập khác	90.972.222	33.333.333	159.766.666	166.913.333	250.738.888	200.246.66
Chi phí khác			37.774		37.774	-
Lãi (lỗ) từ HĐ khác	**90.972.222**	**33.333.333**	**159.728.892**	**166.913.333**	**250.701.114**	**200.246.6**
LN Kế toán trước thuế	9.571.029.895	8.986.534.951	(446.790.109)	(1.688.411.527)	9.124.239.786	7.298.123.4
Thuế TNDN	1.020.321.925	735.799.792			1.020.321.925	735.799.7
LN sau thuế TNDN	**8.550.707.970**	**8.250.735.159**	**(446.790.109)**	**(1.688.411.527)**	**8.103.917.861**	**6.562.323.6**
Tài sản ngắn hạn			38.295.875.072	23.473.367.449	38.295.875.072	23.473.367.4
Tài sản dài hạn	48.202.791.342	51.999.586.309	25.086.317.752	10.519.934.448	73.289.109.094	62.519.520.7
Tổng tài sản	**48.202.791.342**	**51.999.586.309**	**63.382.192.824**	**33.993.301.897**	**111.584.984.166**	**85.992.888.2**
Nợ ngắn hạn			59.769.909.981	21.592.893.200	59.769.909.981	21.592.893.2
Nợ dài hạn	2.296.013.738	3.886.906.938		100.000.000	2.296.013.738	3.986.906.9
Tổng nợ	**2.296.013.738**	**3.886.906.938**	**59.769.909.981**	**21.692.893.200**	**62.065.923.719**	**25.579.800.1**
Khấu hao	**666.782.832**	**637.684.077**	**219.376.260**	**218.419.092**	**886.159.092**	**856.103.1**

25. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

26. **Số liệu so sánh:** Là số liệu trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024./.

Hạ Long, Ngày 18/01/2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Trung Quang	*Trần Hoài An*	*Vũ Thế Hòa*